

THỰC HÀNH TỰ KHÁM VÚ VÀ KẾT QUẢ KHÁM SÀNG LỌC UNG THƯ VÚ CỦA PHỤ NỮ TẠI HÀ NỘI, HUẾ, ĐÀ NẴNG, CẦN THƠ NĂM 2014

Hoàng Quốc Phương¹, Bùi Hải Đường^{1,2}, Nguyễn Hương Giang¹
Trần Văn Thuận^{1,2}, Trần Thị Thanh Hương^{1,3}, Nguyễn Hoài Nga^{1,2}

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Ung thư vú là loại ung thư tiên lượng tốt nếu phát hiện sớm. Việc thực hiện chương trình tầm soát rất có giá trị nhằm giảm tỷ lệ tử vong trong cộng đồng.

Mục tiêu: 1. Xác định tỷ lệ thực hành tự khám vú hàng tháng ở phụ nữ từ 30 – 70 tuổi tại 4 thành phố Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ năm 2014 và một số yếu tố liên quan. 2. Mô tả kết quả khám sàng lọc ung thư vú ở nhóm phụ nữ trên.

Đối tượng & Phương pháp nghiên cứu: 2540 phụ nữ trong nhóm tuổi 30 – 70 tuổi ở Hà Nội, Huế, Đà Nẵng & Cần Thơ được khám sàng lọc phát hiện tổn thương ở vú và được phỏng vấn theo bộ câu hỏi về thực hành tự khám vú hàng tháng.

Kết quả nghiên cứu: 24.2% phụ nữ tham gia thực hành tự khám vú hàng tháng. Tỷ lệ tự khám vú này được thực hiện ở phụ nữ có tổn thương ở vú cao hơn nhóm phụ nữ không có tổn thương (30,3%). 13,8 % số phụ nữ tham gia khám sàng lọc được phát hiện là có tổn thương ở vú. 87,7% phụ nữ có bất thường vú được chụp nhũ ảnh, siêu âm, sinh thiết lõi.

Kết luận: cần nâng cao nhận thức của cộng đồng hơn nữa về việc tự khám vú nhằm phát hiện sớm ung thư vú.

Từ khóa: tự khám vú, ung thư vú

ABSTRACT

BREAST SELF-EXAM PRACTICE AND RESULTS OF SCREENING OF WOMEN IN HANOI, HUE, DANANG, CANTHO, 2014

Hoang Quoc Phuong¹, Bui Hai Duong^{1,2}, Nguyen Huong Giang¹
Tran Van Thuan^{1,2}, Tran Thi Thanh Huong^{1,3}, Nguyen Hoai Nga^{1,2}

Introduction: Breast cancer is one of cancer diseases with good prognosis if detected early. It is a great value that implementing screening programs in order to reduce the cancer mortality in community.

Objectives: 1. To identify the proportion of monthly breast self-exam practice and some related factors among 30-70 year old women in 4 cities Hanoi, Hue, Danang, Cantho in 2014. 2. To describe results of

1. Quỹ Ngày mai tươi sáng
2. Viện nghiên cứu phòng chống ung thư, Bệnh viện K
3. Trường Đại học Y Hà Nội

- Ngày nhận bài (received): 5/6/2015; Ngày phản biện (revised): 11/6/2015;
- Ngày đăng bài (Accepted): 25/6/2015
- Người phản biện: Phạm Như Hiệp
- Người phản hồi (Corresponding author): Trần Thị Thanh Hương
- Email: huongtran2008@gmail.com

breast cancer screening practice among physicians in those cities.

Method: A cross-sectional study used a questionnaire combined with clinical examination, sampling 2,540 30-70 year old females in Hanoi, Hue, Danang, Cantho.

Results: 24.2% of women practiced monthly breast self-exam. The proportion of monthly breast self-exam among women with abnormal breast was 30.3%, higher than that among women with normal breast (23.3%). The percentage of patient with breast lesion was 13.8%. 87.7% of woman with abnormal breast received mammography, ultrasound scan or Fine Needle Aspiration (FNA).

Conclusion: It should be to improve the knowledge about breast self-exam practice to early detection of breast cancer in community.

Key words: breast self-exam, breast cancer

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ung thư vú (UTV) là loại ung thư thường gặp nhất ở phụ nữ nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Theo ghi nhận ung thư Hà Nội giai đoạn 1988 - 2007, tỷ lệ ung thư vú đứng thứ nhất chiếm 23,5% tổng số các ca ghi nhận được ở nữ giới trong 20 năm [1].

Tỷ lệ mắc UTV có xu hướng tăng dần trong những năm trở lại đây nhưng tỷ lệ tử vong do bệnh này vẫn từng bước được cải thiện nhờ các thành tựu đạt được trong phòng bệnh, phát hiện sớm và điều trị. Sàng lọc phát hiện sớm ung thư vú là một biện pháp hết sức hiệu quả. Các nhà khoa học Hoa Kỳ đã đưa ra dự án chứng minh việc phát hiện sớm UTV bằng cách sàng lọc cho hơn 280.000 phụ nữ tại 29 trung tâm từ năm 1973 - 1980. Kết quả cho thấy tỷ lệ số người tham gia luôn cao và có gần một nửa số trường hợp UTV đã được phát hiện bằng chụp vú thông thường [2]. Hơn nữa, ung thư vú có thể phát hiện được sớm nếu như phụ nữ biết cách tự khám vú hàng tháng đúng cách. Mặc dù nội dung này đã được thực hiện trong Chương trình mục tiêu quốc gia tại Việt Nam nhưng chưa có nghiên cứu nào đánh giá việc thực hành tự khám vú này. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với các mục tiêu như sau:

1. Xác định tỷ lệ thực hành tự khám vú hàng tháng và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ từ 30 – 70 tuổi tại Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ năm 2014

2. Mô tả kết quả khám sàng lọc ung thư vú ở nhóm phụ nữ trên.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Phụ nữ 30-70 tuổi sống tại các xã, huyện được lựa chọn. Hiện không mang thai, không có vấn đề về ngôn ngữ hay các bệnh lý tâm thần đều được lựa chọn mời tham gia vào chương trình.

Địa điểm nghiên cứu: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ

2.2. Phương pháp nghiên cứu: mô tả cắt ngang sử dụng bộ câu hỏi phỏng vấn kết hợp với phiếu khám, được thực hiện trên 2.540 phụ nữ từ 30-70 tuổi tại 4 thành phố Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ.

Phương pháp chọn mẫu:

- **Quy trình chọn mẫu:** Kết hợp với các phường, xã tại địa phương thực hiện dán các Poster tuyên truyền và phát thanh trên loa đài trực tiếp đến từng hộ gia đình. Kết hợp với y tế phường, xã phổ biến thông tin và mời người dân đủ điều kiện tham gia khám bệnh.

- Chọn ngẫu nhiên 1 Quận của từng thành phố sau đó tiến hành chọn theo 2 bước:

+ Bước 1: Chọn ngẫu nhiên 4 phường trong số các phường của một quận.

+ Bước 2: Lập danh sách chọn các phụ nữ sinh từ năm 1973 đến năm 1958 theo sổ dân số của từng khu dân cư sau đó chọn ngẫu nhiên trong danh sách này đến khi đủ số lượng mẫu được phân bổ tại mỗi địa điểm triển khai.

Công cụ nghiên cứu: bao gồm Phiếu khám vú tự thiết kế bao gồm các thông tin liên quan tới đặc điểm nhân khẩu, kết quả khám lâm sàng và

Thực hành tự khám vú và kết quả khám sàng lọc ung thư vú...

thực hành tự khám vú. Những phụ nữ có nghi ngờ được chụp mammography để xác định tổn thương tại vú.

Tổ chức thực hiện:

- Trước khi tiến hành hoạt động nghiên cứu chính thức, Ban lãnh đạo Dự án sẽ làm việc với các Quận, Huyện nơi sẽ triển khai chương trình để xây dựng kế hoạch nghiên cứu.

- Đoàn khám sàng lọc ung thư vú bao gồm các bác sĩ bệnh viện chuyên ngành ung bướu phối hợp với các giám sát viên, các cộng tác viên và tình nguyện viên được thành lập và tiến hành khám sàng lọc.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất cần thiết, mời các bác sĩ, y tá chuyên khoa. Y tá phụ khám sẽ ghi tên, tuổi và thông tin bệnh nhân, gọi bệnh nhân vào khám, những bệnh nhân sau khi khám được chẩn đoán nếu có dấu hiệu nghi ngờ được hướng dẫn đi chụp mammography tại bệnh viện chuyên khoa Ung bướu.

Công tác Truyền thông:

- Liên hệ với các phường tuyên truyền trên loa đài nội dung phòng chống UTV, phổ biến nội dung khám, tư vấn phát hiện sớm UTV và chụp mammography miễn phí cho người dân.

- Chuẩn bị videoclip, màn chiếu, máy chiếu, loa, micro (sẽ phát trong khi khám và bệnh nhân chờ), tờ rơi (đặt tại bàn khám và phát cho từng

người dân) pano, apphich tuyên truyền về chủ đề phòng chống UTV.

Xử lý số liệu:-Số liệu sau khi làm sạch được nhập liệu trên phần mềm Epidata 6.04. Phân tích số liệu được tiến hành trên phần mềm SPSS 16.0 để phân tích và làm sạch số liệu nhằm phát hiện những thiếu sót, kết hợp với các test thống kê y học, sử dụng các phân tích mô tả để nhằm phục vụ phân tích sâu thêm và viết các chủ đề nghiên cứu.

Đạo đức nghiên cứu:

- Đối tượng được thông báo mục đích của nghiên cứu và có quyền từ chối không tham gia. Các thông tin được giữ bí mật đảm bảo không lộ thông tin. Kết quả chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu không sử dụng cho mục đích khác

- Các đối tượng sau khi phát hiện có thương tổn về bệnh lý sẽ được tư vấn và chuyển đi điều trị chuyên khoa.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong số 2540 phụ nữ tham gia nghiên cứu thì 59,1% thuộc nhóm tuổi 30 – 50 tuổi. Về trình độ học vấn: 41,6% phụ nữ có trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên, 31,1 % phụ nữ có trình độ học vấn cấp 2. 33,8% phụ nữ tham gia sàng lọc là công nhân, nhân viên văn phòng; 33,5% là nông dân. 88,9% phụ nữ đang sống cùng chồng.

3.1. Thực hành tự khám vú:

Bảng 1. Thực hành tự khám vú hàng tháng của phụ nữ tham gia nghiên cứu

Tự khám vú	Bình thường		Bất thường		Tổng	
	n	%	n	%	n	%
Thực hành	510	23,3	105	30,0	615	24,2
Không thực hành	1680	76,7	245	70,0	1925	76,8

Bảng 2. Mối liên quan giữa thực hành tự khám vú hàng tháng và một số đặc điểm nhân khẩu học

		Thực hành tự khám vú		
		%	OR (95% CI)	p
Tuổi	30 - 50	21,1	1	0,893
	51 - 70	24,3	1,2 (0,8 – 1,5)	
Trình độ văn hóa	Cấp II và thấp hơn	19,6	1	0,000
	Cấp III và trên cấp III	27,6	1,4 (1,2 – 1,6)	

Tiền sử ung thư bản thân	Không	24,2	1	0,03
	Có	37,4	1,5 (1,3 – 1,8)	
Tiền sử ung thư vú của gia đình	Không	24,5	1	0,578
	Có	26,9	1,1 (0,8 – 1,4)	

3.2. Kết quả khám sàng lọc:

Bảng 3. Kết quả khám lâm sàng vú

Thương tổn	n	%
Viêm xơ	109	31,1
U xơ	112	32,0
U nang	52	14,9
Ung thư	1	0,3
Nghi ngờ ung thư	12	3,4
Khác	64	18,3
Tổng	350	100,0

Bảng 4: Kết quả khám cận lâm sàng

	Bất thường		Bình thường		Tổng
	n	%	n	%	
Chụp X-quang vú	226	64,6	226	10,3	452
Siêu âm	34	9,7	3	0,14	37
FNA	5	1,4	0	0	5
Siêu âm + FNA	2	0,6	1	0,06	3
Chụp X-quang vú + Siêu âm	40	4,0	2	0,1	42

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ thực hành tự khám vú của phụ nữ tại các địa điểm tham gia nghiên cứu là 24,2%. Tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu thực hiện trên phụ nữ tại Hàn Quốc nhưng thấp hơn so với phụ nữ tại các tiểu vương quốc Arab, Iran, Malaysia cũng như tại Hồng Kong [3], [4], [5], [6]. Kết quả này cũng cho thấy cần tuyên truyền giáo dục sức khỏe nhiều hơn nữa cho các chị em phụ nữ để nâng cao nhận thức về việc sàng lọc phát hiện sớm ung thư vú.

Bảng 4.1. Thực hành tự khám vú của phụ nữ trong một số nghiên cứu

Nghiên cứu	Quốc gia	n	Thực hành khám vú
Sereedharan J (2010) [3]	Các tiểu vương quốc Arab thống nhất	154	84,4
Yoo BN (2012) [4]	Hàn Quốc	1.225	13,2
Al-Naggar RA (2012) [5]	Malaysia	250	47,2
Kwok C (2014)	Hồng Kông	946	33,3
Akhtari-Zavare M (2014) [6]	Iran	384	26,0
Nghiên cứu này	Việt Nam	2.540	24,2

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy mối liên quan giữa việc thực hành tự khám vú hàng tháng với trình độ văn hóa của phụ nữ. Cụ thể là những phụ nữ có trình độ văn hóa từ cấp III trở lên có tỷ lệ thực hành tự khám vú hàng tháng cao hơn những phụ nữ có trình độ văn hóa thấp hơn ($p < 0,001$). Điều này cho thấy khi thực hiện truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về phương pháp tự khám vú thì cần chọn những phương tiện và cách thức truyền thông đa dạng, thích hợp nhất đối với từng nhóm đối tượng có trình độ văn hóa khác nhau.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy tỷ lệ phụ nữ có bất thường về vú chiếm 13,8%; tỷ lệ ung thư vú là 0,03%. Kết quả về ung thư vú cũng tương đồng với nghiên cứu của Trần Đăng Khoa (2007) nhưng thấp hơn nghiên cứu của Nguyễn Bá Đức (2010) (7,8%) và Nguyễn Lâm Hòa (2010)

(0,05%) [2]. Tỷ lệ khác nhau cũng có thể do độ tuổi của nhóm phụ nữ cũng như tiêu chí mời phụ nữ tham gia sàng lọc.

V. KẾT LUẬN

24,21% phụ nữ tự khám vú hàng tháng, trong đó tỷ lệ ở nhóm có bất thường là 30,0% cao hơn ở nhóm bình thường (23,3%). 13,8% tổng số phụ nữ được chẩn đoán có bất thường ở vú, chủ yếu là viêm xơ, u xơ, u nang và 1 trường hợp ung thư. 80,3% phụ nữ có chẩn đoán lâm sàng bất thường được chỉ định chụp X-quang tuyến vú, siêu âm, hoặc sinh thiết (FNA). 10,6% nhóm phụ nữ bình thường vẫn được chỉ định thăm dò cận lâm sàng. Tỷ lệ phụ nữ thực hành tự khám vú hàng tháng còn thấp, cần tăng cường công tác đào tạo, giám sát thực hành quy trình khám sàng lọc ung thư vú của nhân viên y tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. International Agency for Research on Cancer (IARC), *Estimated cancer incidence mortality and prevalence worldwide in 2012*: GLOBOCAN 2012.
2. Bùi Diệu, Nguyễn Bá Đức, Trần Văn Thuận và cộng sự (2012), “Gánh nặng bệnh ung thư và chiến lược phòng chống ung thư quốc gia đến năm 2020”, *Tạp chí ung thư học – Hội thảo quốc gia phòng chống ung thư lần thứ 16*, Hà Nội tháng 10/2012, Bệnh viện K, 1, tr. 13- 19.
3. Secreedharan J. et al (2010), Breast self-examination: knowledge and practice among nurses in United Arab Emirate, *Asian Pacific J. Cancer Prevention*, 11, pp. 651- 654
4. Yoo BN.et al. (2012), Awareness and Practice of breast self-examination among Korean women: results from nationwide survey, *Asian Pacific J. Cancer Prevention*, 13(1), pp. 123-5
5. Al Naggar RA et al (2012), Practice of breast self examination among women in Malaysia, *Asian Pacific J. Cancer Prevention*, 13(8), pp. 3829- 33
6. Akhtari Zaware M. et al (2014), Knowledge of breast cancer and breast self-examination practice among Irania women in Hamedan, Iran, *Asian Pacific J. Cancer Prevention*, 15(16), pp. 6531- 4.